ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 31/2012/QĐ-UBND	*Lạng Sơn, ngày 20 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
Về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004; Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí, Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính; Thông tư số 158/2011//TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 93/2012/NQ-HĐND ngày 11/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về mức thu Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 258/TTr-STC-QLG&TS ngày 20/12/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, như sau:

1. Mức thu Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Cơ quan và đối tượng nộp Phí:

a) Mức thu phí *(như Phụ lục kèm theo)*

b) Cơ quan tổ chức thu phí: Cơ quan Thuế trực tiếp thu phí.

c) Đối tượng nộp Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản: các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

2. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền Phí thu được.

a) Số tiền Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thu được nộp một trăm phần trăm (100%) vào ngân sách Nhà nước để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản;

b) Cơ quan tổ chức thu phí phải lập và giao biên lai thu phí cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế và có trách nhiệm niêm yết mức thu phí tại địa điểm thu phí.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2013. Thay thế Quyết định số 14/2009/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về mức thu và tỷ lệ phần trăm (%) được trích để lại cho cơ quan tổ chức thu Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Vy Văn Thành

Phụ lục:
Mức thu Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số 31/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I/	**Quặng khoáng sản kim loại**		
1	Quặng sắt	Tấn	54.000
2	Quặng vàng	Tấn	243.000
3	Quặng Antimon	Tấn	45.000
4	Quặng chì	Tấn	250.000
5	Quặng kẽm	Tấn	243.000
6	Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	45.000
7	Quặng đồng	Tấn	54.000
8	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	27.000
II/	**Khoáng sản không kim loại**		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (riolit, granit …)	m^3	60.000
2	Sỏi, cuội, sạn	m^3	6.000
3	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Tấn	1.800
4	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp …)	Tấn	2.000
5	Cát vàng	m^3	5.000
6	Các loại cát khác	m^3	4.000
7	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình; Các loại đất khác	m^3	1.500
8	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m^3	2.000
9	Nước khoáng thiên nhiên	m^3	2.500
10	Than các loại	Tấn	8.000
11	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000
III/	**Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu:**		Bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định trên